



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG



BẢN TIN CHỨNG KHOÁN THÁNG 01/2009

DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Tổng quan diễn biến thị trường trong tháng 01/2009:

✚ Các mốc sự kiện trong tháng 01/2009	3
✚ Diễn biến giao dịch của TTCK tháng 01/2009	4

CHỦ ĐỀ THÁNG

Phân tích Ngành Điện Việt Nam	7
-------------------------------	---

PHỤ LỤC

Số liệu thống kê

✚ Bảng tổng hợp giao dịch Tháng 01/2009 trên HOSE	11
✚ Bảng tổng hợp giao dịch Tháng 01/2009 trên HASTC	15
✚ So sánh VNIndex, Hasc Index với chỉ số ngành	19
✚ So sánh VNIndex, Hasc Index với chỉ số CK thế giới	20

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG

Hội sở chính tại Hà Nội

Địa chỉ: 22 Thành Công – Ba Đình – Hà Nội
Tel: 04.3772 6868
Fax: 04.3772 6131

Chi nhánh tại TPHCM

Địa chỉ: Tầng 4 - Tòa nhà H3, 384 Hoàng Diệu - Q4,TPHCM
Tel: 08.38 268 268
Fax: 08.38 268 386

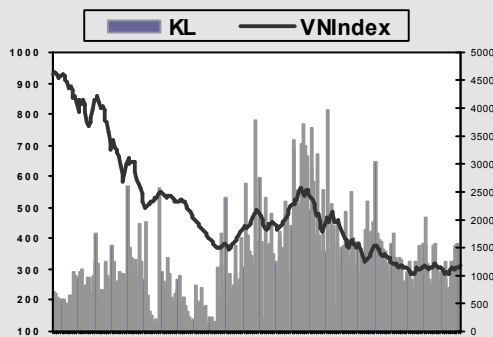


Các mốc sự kiện trong tháng 01



- A** Ngày 07/01 HSBC đưa ra bản báo cáo Vietnam Monitor Issue 21, trong đó đưa ra mức dự đoán VNINDEX sẽ về mức 300 điểm vào cuối năm 2009.
- B** Ngày 21/01 Tổng cục thống kê công bố chỉ số giá tiêu dùng tháng 01/09 tăng 0,23% sau khi giảm liên tiếp trong 3 tháng cuối năm 2008.
- C** Ngày 23/01 Ngân hàng Nhà nước quyết định đưa lãi suất cơ bản của đồng Việt Nam từ mức 8,5% xuống còn 7%/năm. Quyết định được chính thức áp dụng từ ngày 01/02/2009.
- D** Ngày 23/01 VNINDEX chốt lại năm Mậu Tý tại mức điểm 315,62 điểm. Hasc-Index dừng ở mức 99,93 điểm.

HOSE	
VNIndex đầu kỳ	313,34 điểm
VNIndex cuối kỳ	303,21 điểm
VNIndex cao nhất	319,58 điểm
VNIndex thấp nhất	300,04 điểm
Tổng KLGD	123.428.065CP
Tổng GTGD	2.893 tỷ VNĐ



HASTC	
Hasc-Index đầu kỳ	104,47 điểm
Hasc-Index cuối kỳ	99,93 điểm
Hasc-Index cao nhất	107,03 điểm
Hasc-Index thấp nhất	99,75 điểm
Tổng KLGD	59.571.413CP
Tổng GTGD	1.371 tỷ VNĐ

Diễn biến giao dịch TTCK tháng 01

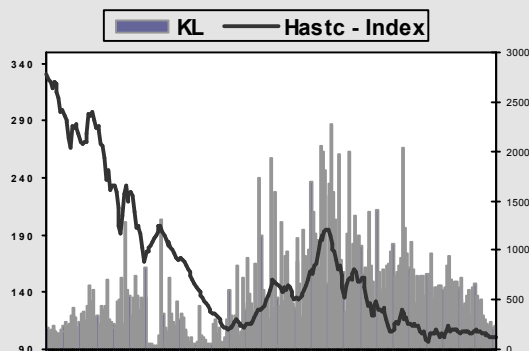
Tháng 1 - Tháng giao dịch đầu tiên của năm 2009 với nhiều kỳ vọng của giới đầu tư - đã diễn ra trong một không khí ảm đạm tại hầu hết các thị trường chứng khoán trên toàn cầu, báo hiệu cho một năm giao dịch đầy khó khăn. Tình hình kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến xấu hơn với các thông tin phá sản của một số ngân hàng Mỹ, mức tăng trưởng âm 3,8% của nền kinh tế Mỹ, sự sụt giảm của sản lượng công nghiệp tại Nhật, thông báo chính thức rơi vào suy thoái của nước Anh... Tất cả tạo nên một màu xám ảm đạm cho bức tranh thị trường chứng khoán thế giới. Tại Mỹ, trong tháng 1/2009, chỉ số Dow Jones trượt 8,8%, chỉ số S&P 500 mất 8,6% và chỉ số Nasdaq hạ 6,4% - đây là mức giảm điểm mạnh nhất trong lịch sử giao dịch tại tháng đầu tiên của năm mới trên TTCK Mỹ. Các chuyên gia kinh tế cho rằng, đà giảm này vẫn chưa có điểm dừng, do triển vọng của nền kinh tế năm 2009 thậm chí còn ảm đạm hơn nhiều so với năm 2008. Quỹ Tiền tệ quốc tế nhận định, năm 2009 nền kinh tế thế giới sẽ đạt mức tăng trưởng thấp nhất trong 30 năm trở lại đây, ở mức 0,5% hoặc gần như không tăng trưởng.

Xét về các yếu tố vĩ mô của nền kinh tế trong nước, các con số trong tháng 1 cũng cho thấy một triển vọng không mấy sáng sủa cho nền kinh tế Việt Nam. Vốn đăng ký FDI chỉ đạt 185 triệu USD, bằng 12,5% so với tháng 12/2008 (1,47 tỷ USD). Đồng thời vốn đầu tư thực hiện trong tháng 1/2009 cũng giảm, chỉ đạt 300 triệu USD, bằng 78,9% so với tháng 1/2008, và kém xa con số 1,45 tỷ USD của tháng 12/2008. Kim ngạch xuất khẩu cũng giảm khá mạnh, ước đạt 3,8 tỷ USD, giảm 24,2% so với cùng kỳ năm trước và giảm 18,6% so với tháng 12/2008. Những con số này báo hiệu cho một năm tài chính 2009 đầy khó khăn và thách thức. Các chuyên gia dự báo, một số mục tiêu tăng trưởng của Việt Nam trong năm 2009 như tăng trưởng GDP 6,5%, kim ngạch xuất khẩu 13%... rất khó thực hiện.

TOP 5 CP tăng giá sàn HOSE

CP	Giá 31.12	Giá 23.01	%
SGC	10,2	12,8	2,6
TNA	16,2	19	2,8
DIC	13,6	15,8	2,2
BBT	4	4,6	0,6
VF4	4,1	4,7	0,6

ĐV: 1.000 đ



TOP 5 CP tăng giá sàn HASTC

CP	Giá 31.12	Giá 23.01	%
VE9	8,7	11,5	2,8
THT	13,5	16,9	3,4
ONE	7,7	9,1	1,4
VTS	32,1	37,7	5,6
PSC	20	23,4	3,4

ĐV: 1.000 đ

Trước bối cảnh kinh tế đầy khó khăn, diễn biến giao dịch trên TTCKVN trong tháng giao dịch đầu tiên của năm 2009 cũng không suôn sẻ. Bức tranh chủ đạo của thị trường vẫn là sự xuống điểm của hai chỉ số chính trên thị trường, sự giảm giá của các cổ phiếu và sức giao dịch yếu ớt của cả 2 bên cung - cầu. Kết thúc ngày 23/1/2009 (phiên giao dịch cuối cùng của Tháng 1 trước kỳ nghỉ lễ), VNIndex dừng ở mức điểm 315,62 – giảm 12,41 điểm (tương đương 3,92%) so với ngày 31/12/2008. Tại sàn Hà Nội, Hasc-Index cũng giảm 5,19 điểm (tương đương 4,94%) và chốt tháng tại mức 99,93 điểm. Trong 16 phiên giao dịch của tháng 1, có tới 10 phiên VNIndex giảm điểm, Hasc-Index giảm nhiều hơn với con số 12 phiên.

Tính thanh khoản của thị trường tiếp tục giảm mạnh khi bình quân mỗi phiên tại sàn HCM chỉ có khoảng 7,7 triệu CP được chuyển nhượng, tương đương 180 tỷ đồng. Việc nhà đầu tư tỏ ra thờ ơ với thị trường như hiện nay đã khiến thị trường mất đi động lực và điểm tựa cho những hy vọng phục hồi.

Với những diễn biến ngày càng xấu đi trên TTCK Việt Nam, trong báo cáo Vietnam Monitor vào đầu tháng 1/2009, các chuyên gia HSBC đã giảm tỷ lệ khuyến nghị cổ phiếu Việt Nam trong danh mục đầu tư của mình xuống mức 0%. Điều này đã khiến không ít nhà đầu tư có cái nhìn bi quan hơn về triển vọng TTCKVN. Các chuyên gia HSBC cho rằng, ngay cả khi các nhà đầu tư chứng khoán toàn cầu muốn đầu tư trở lại, các thị trường khác ở châu Á vẫn hấp dẫn hơn thị trường Việt Nam. Mặc dù TTCKVN liên tục sụt giảm trong thời gian qua, nhưng nếu dựa trên phương pháp so sánh chỉ số P/E hiện tại và P/E forward, thì các cổ phiếu niêm yết tại hai sàn chứng khoán HOSE và HASTC vẫn bị coi là đắt so với các thị trường lân cận. Và trong một vài quý tới, TTCKVN vẫn chưa thể hấp dẫn trở lại đối với các nhà đầu tư.

TOP 5 CP giảm giá sàn HOSE			
CP	Giá 31.12	Giá 23.01	%
TTF	13,5	10	-3,5
VPL	66	50	-16
BTC	27,8	22,6	-5,2
SGT	27,8	22,9	-4,9
LGC	22,9	19	-3,9

ĐV: 1.000 đ

	HOSE	HASTC
CP niêm yết mới	2	5
Tổng số CP niêm yết	176	173

TOP 5 CP giảm giá sàn HASTC			
CP	Giá 31.12	Giá 23.01	%
VBH	15,5	11	-4,5
KBC	65	46,4	-18,6
SVI	18,9	14,1	-4,8
V11	11,8	9,5	-2,3
DCS	8	6,6	-1,4

ĐV: 1.000 đ

Gói giải pháp kích cầu của Chính phủ VN cho nền kinh tế thông qua chính sách cho vay bù lãi suất đã chính thức có văn bản hướng dẫn thực hiện. Theo đó, các doanh nghiệp thuộc một số lĩnh vực được ưu tiên sẽ được tiếp cận với nguồn vốn rẻ, phục vụ cho việc phát triển sản xuất. Đây là thông tin lạc quan gần như là duy nhất trong tháng 1 vừa qua. Cùng với việc mặt bằng lãi suất đang giảm tại các NHTM sau khi NHNN cắt giảm lãi suất cơ bản về 7%, lãi suất cho vay xuống dưới mức 8% tại một số ngân hàng lớn, lượng vốn khả dụng tương đối dồi dào, các doanh nghiệp vay vốn sẽ chỉ phải trả là lãi suất 4%/năm nếu tính cả phần hỗ trợ 4% của Nhà nước - đây sẽ là một hỗ trợ rất lớn giúp doanh nghiệp giải quyết được áp lực của chi phí vốn đầu vào. Tuy nhiên, tâm lý của các nhà đầu tư trong nước hiện nay dường như không còn chịu nhiều tác động bởi các chính sách vĩ mô của Chính phủ. Điều các nhà đầu tư nhìn thấy trước mắt là sự tác động lớn của cơn bão khủng hoảng tài chính thế giới lên hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp niêm yết, thể hiện thông qua các báo cáo tài chính quý IV và báo cáo tài chính năm 2008 đã được công bố.

Trong tháng 2, báo cáo quý IV/2008 của các công ty niêm yết sẽ lần lượt được công bố. Sự thiếu minh bạch trong báo cáo tài chính của các công ty đang được đề cập trở lại và thu hút sự quan tâm của đông đảo các nhà đầu tư trong thời gian gần đây. Một sự thực là không ít báo cáo tài chính của các CTNY được công bố đã gây ra những "cú sốc" đối với các nhà đầu tư, do những khoản hao hụt tài sản lớn một cách bất thường. Báo cáo tài chính quý IV/2008 với các con số nghèo nàn đang làm giảm đi doanh thu và lợi nhuận cả năm của các doanh nghiệp - điều này sẽ tiếp tục gây ra các áp lực lên giá các loại cổ phiếu trên sàn. Khả năng hồi phục của thị trường trong ngắn hạn là gần như không có.

TOP 10 CP NĐTNN MUA NHIỀU NHẤT HOSE

Mã CK	Khối lượng mua	Khối lượng bán	Mua - Bán
DPM	1.224.300	1.128.800	95.500
HSG	1.096.030	0	1.096.030
SSI	1.089.660	284.600	805.060
PVF	1.037.680	40.970	996.710
PPC	999.690	1.119.180	-119.490
HPG	752.930	652.480	100.450
VNM	747.020	1.198.760	-451.740
FPT	711.370	424.800	286.570
TDH	703.240	405.110	298.130
VFMVF1	636.340	262.000	374.340

TOP 10 CP NĐTNN MUA NHIỀU NHẤT HASTC

Mã CK	Khối lượng mua	Khối lượng bán	Mua - Bán
KBC	3.500.360	3.283.600	216.760
VCG	385.000	596.800	-211.800
KLS	302.200	332.500	-30.300
BCC	160.500	107.700	52.800
HPC	102.975	128.775	-25.800
NTP	84.500	33.200	51.300
VSP	50.000	300	49.700
PVI	43.800	56.700	-12.900
VFR	35.400	0	35.400
PVS	33.200	124.000	-90.800

NGÀNH ĐIỆN VIỆT NAM

Tính độc quyền

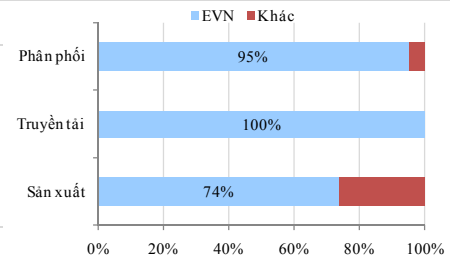
EVN hầu như độc quyền trong mọi hoạt động, từ sản xuất đến truyền tải và phân phối điện ở Việt Nam.

Bảng 1. Thành phần SL điện SX năm 2007

Thành phần	SL (GWh)	Tỷ lệ
SLSX của EVN	50.658	73,74%
SLSX của IPP ¹	15.411	22,43%
SL mua Trung Quốc	2.630	3,83%
Tổng SLSX toàn HT	68.699	100%

Nguồn: EVN

Hình 1. Thị phần của EVN trong toàn ngành điện



Giá bán điện cho EVN của một số DN

Công ty	Mùa mưa (01/07-30/09)	Mùa khô (01/10-30/06)
VSH (đ/kWh)	476	580
RHC (USD/kWh)		0,041
PPC (đ/kWh)		581,9

Nguồn: BCB các DN

Bảng giá điện bán lẻ 2008 (đồng/kWh)

Mục đích sử dụng	Giờ cao điểm	Giờ thấp điểm	Giờ bình thường
Sản xuất			
>110kV	1.590	425	785
22kV-110kV	1.645	445	815
6kV-22kV	1.715	480	860
<6kV	1.775	505	895
Thủy lợi			
>6kV	1.140	240	600
<6kV	1.200	250	630
Điện sinh hoạt			
<100kWh			550
101-150kWh			1.110
151-200kWh			1.470
201-300kWh			1.720
>401kWh			1.780

Nguồn: EVN

Giá điện

Giá điện không được hình thành theo quan hệ cung cầu của thị trường, khung giá do Chính phủ quy định.

- Giá điện đầu vào: EVN là người mua duy nhất, EVN thỏa thuận với từng nhà máy điện, và mua theo khung giá quy định của Bộ Công nghiệp.

Theo quyết định số 26/2006/QĐ-TTg, lộ trình hình thành thị trường điện cạnh tranh của Việt Nam sẽ diễn ra theo các cấp độ như ở Bảng 3.

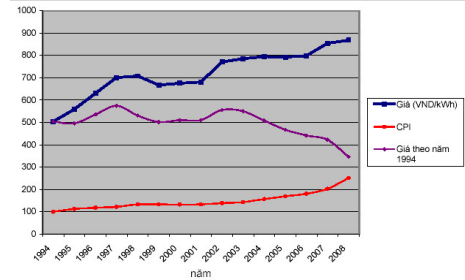
Trong giai đoạn thị trường phát điện cạnh tranh, Bộ Công thương đang xây dựng đề án, trong đó giá bán điện của các nhà máy sẽ theo mô hình thị trường chào giá theo chi phí: Cost-based pool (CBP). Theo mô hình này, tất cả các nhà máy điện có công suất $\geq 30\text{MW}$ phải tham gia chào bán trên thị trường để được lập lịch huy động, trừ các nhà máy điện BOT có hợp đồng bao tiêu nhiều năm. Lãnh đạo Bộ Công thương cho biết: "Mô hình này sẽ đảm bảo cung cấp điện ổn định, không gây ra những đột biến tăng giá điện; giảm thiểu được rủi ro cho các nhà đầu tư nhằm thu hút đầu tư phát triển nguồn điện mới, tăng dần tính cạnh tranh trong khâu phát điện giúp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh chung toàn hệ thống; và hạn chế khả năng lũng đoạn thị trường của các đơn vị phát điện lớn".

Bảng 3. Lộ trình hình thành thị trường điện Việt Nam

Thị trường phát điện cạnh tranh 2005-2014		Thị trường bán buôn cạnh tranh 2015-2022		Thị trường bán lẻ cạnh tranh 2022 trở đi	
2005-2008	2009-2014	2015-2016	2017-2022	2022-2024	2024 trở đi
Phát điện cạnh tranh thí điểm	Phát triển cạnh tranh hoàn chỉnh	Bán buôn thí điểm	Bán buôn hoàn chỉnh	Bán lẻ thí điểm	Bán lẻ hoàn chỉnh

¹ IPP: Independent Power Producer – các nhà máy điện độc lập

- Giá điện đầu ra: Khung giá điện bán ra ngoài do Chính phủ quy định. Khung giá được chia ra theo khu vực hoạt động; điện tiêu dùng và điện kinh doanh; và biểu giá được thiết kế theo hướng hạn chế sự gia tăng về nhu cầu: khách hàng dùng nhiều điện thì phải chịu giá cao hơn – ngược với nguyên tắc bán hàng của đa số các mặt hàng khác.

Hình 2. Giá điện Việt Nam 1995-2008

Nguồn: Trung tâm nghiên cứu kinh tế và chính sách
ĐH Kinh tế, ĐH Quốc Gia HN

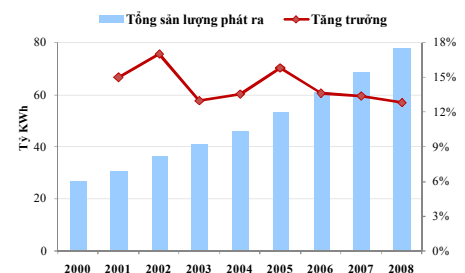
Năm 2009, EVN đã trình Chính phủ tăng giá điện bán lẻ, theo đó mức giá điện bình quân là 954 đồng/kWh, tăng 9,8% so với năm 2008. Bộ Công thương đang xây dựng khung giá điện, theo đó, mức giá bán ra ngoài sẽ tính đến các chi phí từ khâu sản xuất, truyền tải đến phân phối.

Quan hệ cung – cầu

- Trong những năm qua, thị trường điện Việt Nam luôn trong tình trạng cung không đáp ứng đủ cầu. Tình trạng cắt điện luân phiên diễn ra phổ biến, đặc biệt vào mùa khô, nguyên nhân:
 - (i) Tỷ lệ phụ tải đỉnh/ngoài đỉnh rất cao, nhu cầu phụ tải đỉnh là 12.500 MW/ngày trong khi phụ tải ngoài đỉnh chỉ có 6.800 MW/ngày². Sự chênh lệch lớn giữa nhu cầu trong giờ và ngoài giờ cao điểm đòi hỏi phải đầu tư nhiều cho công suất phát điện không thường xuyên;
 - (ii) Hệ thống điện bị lệ thuộc vào thủy điện và EVN cũng thiên về sử dụng thủy điện khi có đủ công suất. Tuy nhiên, do các nhà máy thủy điện có khả năng trữ nước hạn chế - với nguồn cung chỉ đủ dưới một tuần ở mức hoạt động bình thường, nên rất khó để các nhà máy đạt được công suất tối đa.
- Ngành điện đã và đang triển khai nhiều dự án điện nhằm đáp ứng nhu cầu điện trong nước, **dự kiến 2010 các nhà máy điện trong nước sẽ đáp ứng 100% nhu cầu³.**

Cung toàn ngành

- Tốc độ tăng trưởng sản lượng điện sản xuất bình quân giai đoạn 2000-2008 là 14,3%/năm.
- Sản lượng điện sản xuất có tốc độ tăng trưởng khá cao so với tốc độ tăng trưởng GDP – một trong những yếu tố phản ánh tăng cầu điện. Tuy nhiên, hàng năm Việt Nam vẫn phải nhập khẩu khoảng 5% sản lượng tiêu thụ và vẫn không đáp ứng đủ nhu cầu
- Tỷ lệ hao hụt trong truyền tải và phân

Hình 3. Tổng SLSX và tốc độ tăng trưởng

Nguồn: KLS tổng hợp

Bảng 4. Tỷ lệ hao hụt điện

Tỷ lệ: Trữ lượng có thể khai thác/Tổng lượng tiềm năng

Than: 3,88/37 (tỷ tấn)

Dầu mỏ: 615÷957/2.300 (triệu tấn)

Khí đốt: 600/1.300 (tỷ m³)

Thủy điện có tiềm năng: 60-80 (tỷ kWh)

Ngoài ra còn có những loại năng lượng tái tạo và Uranium

Nguồn: Hội đập lớn và phát triển nguồn nước VN

² Nguồn: EVN – trích từ Thông tấn xã Việt Nam

³ Theo Quy hoạch điện VI của Bộ Công nghiệp

phối điện hàng năm tương đối lớn, 1995 2000 2004 2005 2008 2009E
>10%/năm⁴, ảnh hưởng trực tiếp đến sản 22,50% 14,50% 12,09% 12,00% 9,80% 9,50%
lượng thương phẩm được bán cho người
tiêu dùng.

Nguồn: EVN

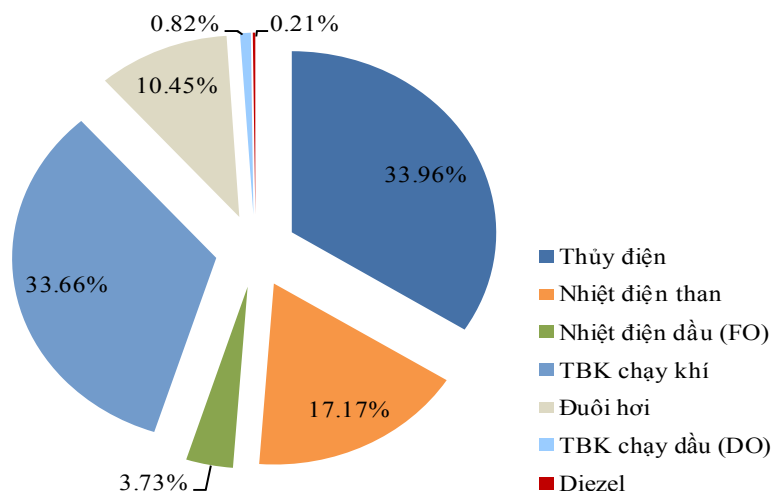
- Theo quy hoạch của cục điều tiết điện, sản lượng điện cung cấp dự kiến sẽ tiếp tục tăng trưởng trên 10%/năm đến năm 2020.

Bảng 5. Hiện trạng các nhà máy điện 2007

Loại nhà máy	Số nhà máy	Công suất (MW)	Tỷ lệ theo CS (%)
Thủy điện	14	4.487	36,6
Than	6	1.630	13,3
Khí	4	4.746	38,7
Dầu	3	575	4,7
Khác	N/a	832	6,8
Tổng	27	12.270	100,0

Nguồn: EVN

Hình 4. Tỷ trọng sản lượng điện sản xuất năm 2007

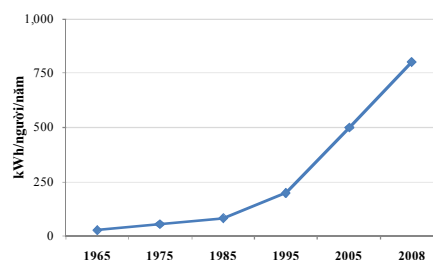


Nguồn: Trung tâm nghiên cứu kinh tế và chính sách ĐH Kinh tế, ĐH Quốc Gia HN

Cấu toàn ngành

- Nhu cầu điện năng năm 2008 là gần 80 tỷ kWh, tăng khoảng 16% so với năm 2007⁵, dự báo nhu cầu điện nước ta tăng 17-20%/năm giai đoạn 2006-2015⁶.
- Hiện nay, lượng điện năng tiêu thụ bình quân đầu người của người Việt Nam là 800kWh/người/năm, thấp hơn rất nhiều so với mức bình quân của thế giới, khoảng 3.400kWh/người/năm⁷.

Hình 5. Điện năng tiêu thụ/người/năm



Nguồn: KLS tổng hợp

⁴ Nguồn: EVN

⁵ Nguồn: EVN

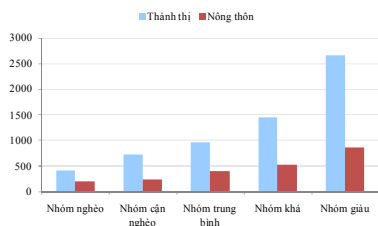
⁶ Quy hoạch điện VI của Bộ Công nghiệp

⁷ Tiến sỹ Nguyễn Quang A, nguồn: <http://www.tintuonline.com.vn/vn/print/kinhte/230109/>

Tỷ trọng tiêu thụ điện của ngành công nghiệp – xây dựng

%	2004	2007	11T/2008
CN-XD	45,2%	50%	50,15%

Nguồn: EVN

Chi tiêu điện và tỷ lệ chi tiêu điện trong tổng chi tiêu các hộ gia đình phân theo nông thôn và thành thị 2007


Nguồn: Trung tâm nghiên cứu kinh tế và chính sách
ĐH Kinh tế, ĐH Quốc Gia HN

- Một số yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu tiêu thụ điện:

- Tăng cầu:

- Sự tăng trưởng của nền kinh tế nói chung và của khu vực công nghiệp - xây dựng (khu vực sử dụng nhiều điện năng nhất, hiện chiếm >50%) nói riêng;
- Thu nhập bình quân đầu người cải thiện rõ rệt, năm 2008, GDP bình quân đầu người vượt ngưỡng 1.000 USD/người/năm⁸. Thu nhập tăng lên, đời sống được cải thiện, do đó nhu cầu tiêu thụ điện để phục vụ cuộc sống cũng tăng lên;
- Sự thành công của chương trình điện khí hóa nông thôn. Việc đưa điện đến nông thôn đã bổ sung khách hàng đáng kể, và tăng tiềm năng tiêu thụ điện trong tương lai.

- Giảm cầu:

- Khung giá điện xây dựng theo mô hình bậc thang: số lượng điện tiêu thụ càng lớn thì giá càng cao – mô hình giá này tác động làm giảm nhu cầu tiêu thụ điện năng;
- Hiệu quả sử dụng điện thấp, do vậy, các đơn vị tiêu dùng không đẩy mạnh việc tiêu thụ điện.

Một số doanh nghiệp trong ngành đã niêm yết cổ phiếu

Mã	Công ty	Giá (đ) 31/12/08	% thay đổi so với đầu năm	KLNY*	GTTT* (tỷ đồng)	EPS 4 quý gần nhất (đ)	LN 4 quý gần nhất (đ)	P/E*	P/B*	Nợ/VCSH**
VSH	Vinh Sơn – Sông Hình	27.800	-40,6%	135.000.000	3.753	3.006	405.802.444.601	9,25	1,72	16,74%
NLC	Thủy điện Nà Lơi	14.600	-39,9%	5.000.000	73	5.515	27.572.902.410	2,65	0,90	89,79%
RHC	Thủy điện Ry Ninh II	20.400	-54,7%	3.200.000	65	4.364	13.963.993.823	4,67	1,04	97,89%
PPC	Nhiệt điện Phả Lại	18.700	-68,6%	326.235.000	6.100	2.684	875.733.648.385	6,97	1,37	128,63%

* Thời điểm 31/12/2008

** Số liệu tại thời điểm 30/09/2008

4 quý gần nhất, bao gồm: 3 quý năm 2008 và quý 4 năm 2007

⁸ Tổng cục Thống kê công bố Ngày 31/12/2008, GDP tuyệt đối của cả nước năm 2008 đạt 1.487 nghìn tỷ đồng, dân số Việt Nam khoảng 86.160 ngàn người. Với giá USD hoặc toán trung bình của năm 2008 là 16.700 đồng/USD thì GDP trung bình của người dân Việt Nam đạt 1.024 USD/người.
<http://www.asset.vn/kinhte/kinhtevimo/12831.asset>

PHỤ LỤC

THỐNG KÊ GIAO DỊCH THÁNG 01/2009 – HOSE

Mã CK	Giá 31/12 (1.000đ)	Giá 23/01 (1.000đ)	Thấp Nhất (1.000đ)	Cao Nhất (1.000đ)	KLGD KL (CP)	KLGD TT (CP)	Tổng KLGD (CP)	KLGD TB (CP)	NN mua (CP)	NN bán (CP)
ABT	24,3	22,6	22,1	24,3	617.510	121.000	738.510	38.594	5.100	485.780
ACL	20,4	20,4	19,5	20,8	108.980	0	108.980	6.811	5.580	11.200
AGF	15	15	14,5	15,1	274.680	0	274.680	17.167	900	190.140
ALP	10,1	9,8	9,6	10,1	201.670	0	201.670	12.604	0	2.000
ALT	19,9	19,2	18,3	20,3	22.330	20.000	42.330	1.395	400	10
ANV	18,8	17,8	17,2	18,8	659.250	0	659.250	41.203	350.060	150.240
ASP	9,2	8,4	8	9,2	392.020	0	392.020	24.501	3.500	5.100
BAS	9,4	8,1	7,7	9,4	15.140	0	15.140	946	0	0
BBC	14,2	13,5	12,9	14,8	490.530	0	490.530	30.658	45.310	246.120
BBT	4	4,6	4	5,2	216.330	0	216.330	13.520	1.000	900
BHS	16,7	14	13,9	16,7	43.810	0	43.810	2.738	0	280
BMC	69	62,5	62	69,5	225.060	0	225.060	14.066	6.200	60.980
BMI	17	17	16,5	18	191.630	0	191.630	11.976	97.600	49.420
BMP	30,4	29,9	28,5	31	158.760	0	158.760	9.922	5.500	56.810
BPC	10	9,6	9,3	10,1	120.800	0	120.800	7.550	0	0
BT6	59	58	55,5	62	46.390	0	46.390	2.899	20	10.570
BTC	27,8	22,6	22,1	27,8	21.050	0	21.050	1.315	3.300	0
CAD	25	10,7	10,7	25	20.940	40.000	60.940	1.396	0	0
CAN	10	9,7	9,7	10,1	68.530	0	68.530	4.283	600	0
CII	27	27	25,5	27	535.840	0	535.840	33.490	30.200	80.280
CLC	15	15,5	14,6	15,5	43.160	0	43.160	2.697	0	0
CNT	10,3	11,1	10,3	12,4	344.780	0	344.780	21.548	200	0
COM	36,3	35	33,1	38	10.670	0	10.670	666	0	2.370
CYC	9,5	9,5	9,1	9,5	75.240	0	75.240	4.702	300	2.740
DCC	9,4	9,5	9,3	10	77.210	0	77.210	4.825	0	0
DCL	31,5	33	31,1	33,2	235.660	0	235.660	14.728	68.510	6.400
DCT	8,1	7,9	7,9	8,4	317.110	0	317.110	19.819	100	750
DDM	11,1	10,6	10,4	11,5	232.930	0	232.930	14.558	1.100	500
DHA	18,8	18	17,3	19,3	99.130	0	99.130	6.195	14.050	2.000
DHG	119	112	109	120	216.170	0	216.170	13.510	130.100	43.890
DIC	13,6	15,8	13,6	16,2	416.730	0	416.730	26.045	4.860	0
DMC	50,5	47,5	47,2	50,5	45.650	0	45.650	2.853	0	14.300
DNP	9,3	9,3	8,8	9,6	55.110	0	55.110	3.444	500	0
DPC	9,9	9,5	9,2	10,7	13.750	0	13.750	859	0	0
DPM	34,5	34,2	33,4	36,4	4.030.010	0	4.030.010	251.875	1.224.300	1.128.800
DPR	30,4	30,7	28,6	31,5	438.530	0	438.530	27.408	353.390	41.480
DQC	15,6	14,5	14,3	16,6	704.170	0	704.170	44.010	6.500	207.510
DRC	16,8	17,3	16,8	18,2	63.100	0	63.100	3.943	510	1.140
DTT	9,9	9,4	9,3	10,2	17.200	0	17.200	1.075	0	1.000
DXP	21	21	19,9	23,3	223.580	0	223.580	13.973	4.450	0
DXV	7,4	7,3	7	7,9	687.120	0	687.120	42.945	0	300
FBT	18,2	18,8	18,1	19,5	964.390	0	964.390	60.274	0	136.680
FMC	12	11,8	11,2	12	156.880	0	156.880	9.805	0	20
FPC	19	19,2	19	20,5	10.820	0	10.820	676	1.590	3.010

Mã CK	Giá 31/12 (1.000đ)	Giá 23/01 (1.000đ)	Thấp Nhất (1.000đ)	Cao Nhất (1.000đ)	KLGD KL (CP)	KLGD TT (CP)	Tổng KLGD (CP)	KLGD TB (CP)	NN mua (CP)	NN bán (CP)
FPT	50	50,5	49,7	53	3.716.580	1.434.641	5.151.221	232.286	711.370	424.800
GIL	14,3	14,4	14,3	14,6	118.140	0	118.140	7.383	0	0
GMC	14,2	14,4	13,1	14,9	23.980	0	23.980	1.498	0	0
GMD	30	30,8	30	33,9	594.850	0	594.850	37.178	241.610	229.900
GTA	10,3	9	8,5	10,3	34.650	0	34.650	2.165	1.000	0
HAG	63	60,5	59	63	909.840	40.000	949.840	56.865	218.350	2.040
HAP	13,2	12,9	12,8	14	518.110	24.500	542.610	32.381	14.630	105.570
HAS	10,7	12	10	12	161.310	0	161.310	10.081	0	0
HAX	13,5	14,7	13,2	14,7	12.660	0	12.660	791	1.300	0
HBC	16,2	15,9	15,3	18,1	439.980	20.000	459.980	27.498	8.000	8.890
HBD	10,5	10,5	10	10,6	40.720	0	40.720	2.545	0	0
HDC	21,6	21,9	20	21,9	85.070	0	85.070	5.316	2.190	7.040
HLA	12,6	11,7	11,5	12,7	924.750	0	924.750	57.796	350	0
HMC	12	12,1	11,4	12,3	109.340	0	109.340	6.833	200	0
HPG	31,5	30,8	30,1	32,2	3.658.110	50.000	3.708.110	228.631	752.930	652.480
HRC	24,4	23,6	21,8	25,7	346.990	0	346.990	21.686	2.360	174.070
HSG	18,9	18,8	18,6	20,5	4.199.690	0	4.199.690	262.480	1.096.030	0
HSI	11,7	12,8	11,7	13,5	118.240	224.240	342.480	7.390	30	0
HT1	18	16,5	15,5	18,5	1.214.780	0	1.214.780	75.923	93.050	0
HTV	9	8,7	8,7	9,5	153.790	0	153.790	9.611	2.000	72.000
ICF	7,6	7,7	7,2	8,9	675.060	0	675.060	42.191	9.730	1.050
IFS	7,7	7,3	7,2	8,2	99.140	0	99.140	6.196	1.850	300
IMP	75	68,5	65,5	75	89.970	0	89.970	5.623	20	40.000
ITA	26,9	25,4	24,5	27,3	1.245.450	0	1.245.450	77.840	49.750	572.100
KDC	30,1	27,5	27	30,1	507.900	284.526	792.426	31.743	70.270	182.910
KHA	11,8	12,5	11,8	12,7	574.190	0	574.190	35.886	6.720	0
KHP	10,5	10	10	10,6	418.400	0	418.400	26.150	0	90.000
KMR	5,6	5,8	5,6	6,3	485.960	0	485.960	30.372	0	0
KSH	17,2	14,5	13,6	17,2	39.930	0	39.930	2.495	330	0
L10	11,9	10,8	10,4	12,5	36.020	0	36.020	2.251	0	0
LAF	9,7	9,9	9,3	10,6	238.860	0	238.860	14.928	12.580	0
LBM	14,2	14,7	14,1	17	729.000	0	729.000	45.562	14.100	10.000
LCG	42	40	38	44,1	1.118.830	0	1.118.830	69.926	94.380	88.900
LGC	22,9	19	19	22,9	26.800	0	26.800	1.675	0	0
LSS	15,8	14	14	15,9	141.180	0	141.180	8.823	1.610	300
MAFP										
F1	3,6	3,4	3,2	3,6	595.630	0	595.630	37.226	0	100
MCP	14,9	15	13,6	15,4	109.230	0	109.230	6.826	4.000	0
MCV	9,9	9,4	9	9,9	408.950	0	408.950	25.559	23.050	7.800
MHC	7,8	8,3	7,5	8,4	194.640	0	194.640	12.165	100	0
MPC	11,5	11,2	9,7	11,9	1.326.360	0	1.326.360	82.897	157.100	843.780
MTG	17	11,3	10,8	17	28.180	0	28.180	4.025	0	0
NAV	9,7	9,7	9,6	10,3	129.310	0	129.310	8.081	1.400	2.000
NHC	28,5	29,8	28,4	29,8	45.390	0	45.390	2.836	2.550	0
NKD	25,6	23,5	23,3	27,5	93.540	0	93.540	5.846	10.150	36.670
NSC	22,5	22,4	21,9	22,7	68.160	0	68.160	4.260	3.500	3.000
NTL	33,4	34,2	33,4	37,6	753.590	0	753.590	47.099	100.110	16.330
OPC	27,3	27,2	26,5	27,4	227.500	0	227.500	14.218	15.500	3.000

CHỨNG KHOÁN KIM LONG

Mã CK	Giá 31/12 (1.000đ)	Giá 23/01 (1.000đ)	Thấp Nhất (1.000đ)	Cao Nhất (1.000đ)	KLGD KL (CP)	KLGD TT (CP)	Tổng KLGD (CP)	KLGD TB (CP)	NN mua (CP)	NN bán (CP)
PAC	33,9	34	32,6	34,8	214.360	0	214.360	13.397	179.130	31.830
PET	14,2	13,8	13,5	14,8	761.460	0	761.460	47.591	25.520	46.180
PGC	10	9,7	9,7	10,8	542.630	0	542.630	33.914	26.630	90.000
PIT	12,2	12	12	12,7	63.170	0	63.170	3.948	0	0
PJT	12,1	11,5	11	12,1	63.020	0	63.020	3.938	10.450	2.500
PMS	19	17	17	19,9	9.620	0	9.620	601	0	0
PNC	9,1	9,2	8,8	9,4	38.620	0	38.620	2.413	1.100	0
PPC	18,7	18,5	18	20,5	3.409.540	22.030	3.431.570	213.096	999.690	1.119.180
PRUB										
F1	3,9	3,9	3,9	4,1	1.641.220	0	1.641.220	102.576	53.700	106.580
PTC	8,2	8,5	8	8,7	49.670	0	49.670	3.104	0	0
PVD	85	72	70,5	85	960.940	0	960.940	60.058	394.790	336.660
PVF	19,5	18,5	17,9	19,5	3.413.970	0	3.413.970	213.373	1.037.680	40.970
PVT	16,7	16,2	15,8	17,1	1.286.370	0	1.286.370	80.398	85.190	13.170
RAL	19,6	19,9	19,3	20,4	330.380	0	330.380	20.648	19.580	12.000
REE	20,8	22	20,8	23,6	4.674.120	73.800	4.747.920	292.132	478.530	36.280
RHC	20,4	22,1	20,2	22,1	32.560	0	32.560	2.035	100	600
RIC	17,1	15,2	14,5	17,1	92.630	0	92.630	5.789	6.250	55.240
SAF	17,6	18,1	17,3	18,1	11.860	0	11.860	741	500	0
SAM	13,9	14,5	13,8	15,2	3.879.720	100.000	3.979.720	242.482	92.620	31.160
SAV	14,3	13,8	13,8	14,7	278.270	0	278.270	17.391	159.920	0
SBT	8,5	7,4	7,1	8,5	425.300	0	425.300	26.581	3.390	30.000
SC5	21,1	19,7	19,2	22	454.110	0	454.110	28.381	5.700	83.450
SCD	16	15,7	14,5	16,3	17.370	0	17.370	1.085	0	0
SDN	18	17	17	19,5	7.080	0	7.080	442	3.120	0
SFC	47,6	46,1	45,1	50	91.060	0	91.060	5.691	0	3.500
SFI	35,8	38,5	35,8	41,9	269.650	0	269.650	16.853	1.230	2.890
SFN	9,3	10	9	10,2	29.650	0	29.650	1.853	1.000	820
SGC	10,2	12,8	10,2	12,8	67.490	0	67.490	4.218	3.400	0
SGH	77	70	66	80	5.380	0	5.380	336	10	0
SGT	27,8	22,9	20,9	27,8	1.060.750	0	1.060.750	66.296	146.650	656.970
SHC	19,1	18,9	18,5	20,2	18.520	0	18.520	1.157	5.000	0
SJ1	12,2	13,6	11,6	13,9	18.840	30.000	48.840	1.177	0	0
SJD	14,3	13,5	13,5	14,5	200.760	0	200.760	12.547	25.570	67.000
SJS	54	55	52	59	2.696.090	150.000	2.846.090	168.505	377.460	144.910
SMC	20,8	21	19,7	22,7	308.630	0	308.630	19.289	50	94.400
SSC	18	18,3	17,1	19,4	40.360	0	40.360	2.522	2.300	200
SSI	28,8	29,4	28,8	33	8.231.740	0	8.231.740	514.483	1.089.660	284.600
ST8	19,5	20,5	18,7	20,5	59.790	0	59.790	3.736	0	0
STB	18,4	17,5	17,1	18,6	8.542.340	3.025.000	11.567.340	533.896	0	0
SZL	51,5	49	46,5	51,5	45.580	0	45.580	2.848	210	2.740
TAC	23,6	22,3	22,1	24	730.710	50.000	780.710	45.669	52.940	83.090
TCM	8,7	8,3	8,3	8,9	500.510	0	500.510	31.281	0	35.000
TCR	7,8	8,2	7,7	8,2	48.460	36.130	84.590	3.028	0	0
TCT	79,5	87	79,5	87,5	75.600	0	75.600	4.725	110	570
TDH	28,7	31,8	28,7	34	2.137.230	69.347	2.206.577	133.576	703.240	405.110
TMC	21,9	22	21	22,5	49.960	0	49.960	3.122	50	0
TMS	38,1	38,5	35,5	38,5	23.980	0	23.980	1.498	0	0

Mã CK	Giá 31/12 (1.000đ)	Giá 23/01 (1.000đ)	Thấp Nhất (1.000đ)	Cao Nhất (1.000đ)	KLGD KL (CP)	KLGD TT (CP)	Tổng KLGD (CP)	KLGD TB (CP)	NN mua (CP)	NN bán (CP)
TNA	16,2	19	16,2	19	20.060	0	20.060	1.253	7.100	0
TNC	8,2	8	7,9	8,8	223.850	0	223.850	13.990	29.410	700
TPC	7,4	7,5	6,9	8,1	819.420	0	819.420	51.213	0	2.000
TRA	42	40,2	38,9	42	51.750	0	51.750	3.234	20	0
TRC	24,3	23,4	23,4	25,6	219.050	0	219.050	13.690	30.460	14.330
TRI	7,7	7,5	7,2	8	271.100	0	271.100	16.943	2.560	5.480
TS4	9,2	8,3	8,1	9,2	125.340	0	125.340	7.833	9.520	0
TSC	32,6	31,5	31,5	35	250.340	0	250.340	15.646	2.620	20.000
TTC	7,9	8	7,8	8,1	554.730	0	554.730	34.670	150	4.560
TTF	10,1	10	10	10,8	223.810	0	223.810	13.988	0	0
TTP	17,1	17,3	17,1	18,3	298.540	0	298.540	18.658	6.490	75.890
TYA	10,6	10,8	10,5	12	353.750	0	353.750	22.109	5.200	12.780
UIC	9,6	10,1	9,6	10,7	135.800	0	135.800	8.487	0	0
UNI	12	11,1	10,7	12,3	77.530	0	77.530	4.845	0	0
VFC	7,2	7,5	7,2	8,1	1.354.310	386.300	1.740.610	84.644	47.490	613.010
VF1	7,7	7,9	7,7	8,9	4.820.800	0	4.820.800	301.300	636.340	262.000
VF4	4,1	4,7	4,1	4,8	3.740.200	0	3.740.200	233.762	444.450	30.500
VGP	19,8	18,7	18,7	19,9	15.900	0	15.900	993	100	0
VHC	19	18,9	18	20,1	112.450	0	112.450	7.028	55.500	0
VHG	6,5	6,6	6,3	6,9	471.980	0	471.980	29.498	14.000	42.480
VIC	79,5	80	78	82	152.530	0	152.530	9.533	48.730	52.020
VID	9,3	9,2	9,1	9,6	301.660	0	301.660	18.853	0	0
VIP	10,1	10,4	10,1	11,3	3.224.820	0	3.224.820	201.551	31.020	474.690
VIS	24	25,9	23,9	27	471.320	0	471.320	29.457	25.100	70.460
VKP	6,5	6,7	6,5	7,3	218.130	0	218.130	13.633	1.600	0
VNA	14,8	14	13,9	15,5	803.990	25.000	828.990	50.249	4.800	35.000
VNE	7,7	7,4	7	8,2	1.802.810	0	1.802.810	112.675	4.000	81.600
VNM	83	82	82	86,5	1.575.770	0	1.575.770	98.485	747.020	1.198.760
VNS	17,8	18,2	17,8	19	198.550	0	198.550	12.409	1.000	0
VPK	8,5	8	8	8,5	34.280	0	34.280	2.142	0	30
VPL	66	50	50	66	401.770	785.000	1.186.770	25.110	4.100	28.460
VSC	45,7	43	40,4	51	255.790	0	255.790	15.986	23.510	111.160
VSG	10	9,6	9,2	10,2	72.590	0	72.590	4.536	200	0
VSH	28	28,2	28	28,5	1.174.970	0	1.174.970	73.435	185.840	362.210
VT A	6,5	6,4	6,2	6,7	65.370	0	65.370	4.085	0	4.500
VTB	14	13	11,9	14,7	38.350	0	38.350	2.396	0	2.910
VTC	8,1	8,2	8,1	8,7	31.620	166.460	198.080	1.976	40	0
VTO	11,8	11,3	11,3	12,4	1.137.480	0	1.137.480	71.092	22.720	219.870

Ghi chú:

Mã CK : Mã chứng khoán
 KLGD KL : Khối lượng giao dịch khớp lệnh
 KLGD TT : Khối lượng giao dịch thỏa thuận
 Tổng KLGD : Khối lượng giao dịch khớp lệnh + khối lượng giao dịch thỏa thuận
 KLGD TB : Khối lượng giao dịch trung bình
 NN mua : Nước ngoài mua
 NN bán : Nước ngoài bán

(Nguồn: Sở giao dịch chứng khoán TP HCM)

THỐNG KÊ GIAO DỊCH THÁNG 01/2009 – HASTC

Mã CK	Giá 31/12 (1.000đ)	Giá 23/01 (1.000đ)	Thấp Nhất (1.000đ)	Cao Nhất (1.000đ)	KLGD KL (CP)	KLGD TT (CP)	Tổng KLGD (CP)	KLGD TB (CP)	NN mua (CP)	NN bán (CP)
ACB	28	28,2	27,9	29,2	7.867.200	467.602	8.334.802	491.700	0	0
AGC	17,5	14,2	13,6	17,5	201.700	0	201.700	13.446	400	0
B82	11,3	12,7	11,3	14	32.700	0	32.700	2.043	0	0
BBS	9,8	10	9,4	10,2	46.600	0	46.600	2.912	18.900	0
BCC	11,3	11,1	11	11,8	1.325.700	0	1.325.700	82.856	160.500	107.700
BHV	22,7	22,7	20,7	22,9	30.700	0	30.700	1.918	0	1.700
BLF	8,9	8,7	8,6	9,5	377.400	20.000	397.400	23.587	0	500
BST	14,4	14,4	14,3	15,3	200	0	200	12	0	0
BTH	8,8	8,3	8,2	8,9	8.800	0	8.800	550	0	0
BTS	11	10,6	10,4	12	892.900	0	892.900	55.806	0	70.000
BVS	22,2	21	20,7	23,1	1.207.700	26.000	1.233.700	75.481	9.300	27.300
C92	10,5	10	9,4	11	16.000	0	16.000	1.000	0	0
CAP	10,8	10,8	10,7	12,4	8.300	0	8.300	518	0	0
CCM	25,3	25,5	25,2	28,1	122.800	0	122.800	7.675	0	0
CDC	20,5	20	20	22,2	195.400	0	195.400	12.212	0	900
CIC	7,9	9	7,9	9	43.500	0	43.500	2.718	0	0
CID	8	8,4	8	9	1.400	0	1.400	87	0	0
CJC	19,7	22	19,7	22	200	0	200	12	0	0
CMC	9,6	8,6	8,3	9,6	412.800	0	412.800	25.800	2.000	0
CSG	7,7	8,5	7,7	9	479.200	0	479.200	29.950	0	0
CTB	12,4	13	12,4	13	7.200	13.700	20.900	450	0	0
CTC	11,6	11	10,3	11,6	5.400	0	5.400	337	0	0
CTN	11,8	12,2	11,6	12,6	108.200	260.000	368.200	6.762	1.000	0
DAC	26,5	29,2	26,1	29,2	42.900	0	42.900	2.681	100	0
DAE	11,1	10,1	10,1	12,5	26.900	0	26.900	1.681	0	0
DBC	17,3	16,4	15,8	17,8	337.400	0	337.400	21.087	0	0
DC4	13	14,4	13	14,7	296.100	0	296.100	18.506	0	0
DCS	8	6,6	6,6	8	110.000	0	110.000	6.875	0	0
DHI	10,2	11	10,2	11,2	13.600	0	13.600	850	0	0
DHT	23,6	21,4	20,6	24	37.500	0	37.500	2.343	0	0
DST	7,8	8	7,6	8,5	19.000	0	19.000	1.187	0	0
DTC	43	41,7	40	44,6	7.000	0	7.000	437	200	0
EBS	12	12,6	12	13,7	239.000	0	239.000	14.937	0	0
GHA	18,6	18	17,7	18,8	24.200	0	24.200	1.512	0	3.000
HAI	21,5	21,4	21,4	22	51.900	0	51.900	3.243	0	0
HBE	8,5	9,3	7,7	10,4	99.700	0	99.700	6.231	20.100	0
HCC	12,5	13	12,5	14,2	17.600	0	17.600	1.100	0	0
HCT	11	11,4	11	12,1	46.200	0	46.200	2.887	0	0
HEV	12,8	12,5	11,3	13	15.900	0	15.900	993	0	0
HHC	15,9	15,3	15,2	16,1	18.100	0	18.100	1.131	1.300	0
HJS	11,3	11	10,6	12,4	38.400	0	38.400	2.400	0	0
HLV	31,8	33,6	30	33,6	23.300	0	23.300	1.456	1.600	1.700
HNM	10,3	10,6	10,3	12	1.404.300	0	1.404.300	87.768	1.000	73.000
HPC	14,1	13,1	12,4	14,1	808.100	86.275	894.375	50.506	16.700	42.500
HPS	7,9	7,3	7,2	8,3	16.300	0	16.300	1.018	0	1.500

Mã CK	Giá 31/12 (1.000đ)	Giá 23/01 (1.000đ)	Thấp Nhất (1.000đ)	Cao Nhất (1.000đ)	KLGD KL (CP)	KLGD TT (CP)	Tổng KLGD (CP)	KLGD TB (CP)	NN mua (CP)	NN bán (CP)
HSC	169,4	168,3	168,3	169,4	0	0	0	0	0	0
HTP	8,4	9,2	8,4	9,2	48.000	0	48.000	3.000	0	0
HUT	10,6	9,8	9,7	10,6	59.000	0	59.000	3.687	0	0
ILC	13,6	14,1	13,6	15,5	67.600	10.000	77.600	4.225	0	0
KBC	65	46,4	46,4	65	453.400	3.646.624	4.100.024	28.337	113.700	52.000
KKC	17,7	16,2	15,7	18,2	474.100	0	474.100	29.631	100	5.000
KLS	13,4	11,9	11,3	13,4	6.747.500	11.700	6.759.200	421.718	302.200	332.500
KMF	6,1	5,8	5,8	6,9	10.600	9.100	19.700	662	0	0
L18	10,8	10,6	10,1	11,5	25.300	5.000	30.300	1.581	1.200	0
L43	16,4	17,2	15,8	17,2	32.800	11.200	44.000	2.050	19.500	0
L61	10	10	9,8	10,5	77.100	0	77.100	4.818	11.100	0
L62	20	18,2	18,2	20,6	13.300	0	13.300	831	0	0
LBE	11,8	10,1	9,5	11,8	21.200	7.000	28.200	1.325	0	0
LTC	9,8	10,6	9,7	10,6	41.100	0	41.100	2.568	0	0
LUT	9,6	10,7	9,3	10,7	9.600	0	9.600	600	0	0
MCO	8,7	9,2	8,7	9,6	9.000	0	9.000	562	300	0
MEC	16,1	18,4	15,5	21,1	395.400	0	395.400	24.712	5.000	0
MIC	39,2	35,1	34,2	39,2	74.700	0	74.700	4.668	0	1.500
MKV	10,1	9,4	9,4	10,1	69.000	0	69.000	4.312	0	0
MMC	31,4	28,7	26,6	31,6	16.900	6.900	23.800	1.056	0	0
NBC	30,2	32,8	29,7	33,7	390.700	0	390.700	24.418	22.300	1.000
NGC	15,1	16,3	14	16,3	2.100	0	2.100	131	300	0
NLC	14,7	15,1	14,6	16,1	316.500	0	316.500	19.781	200	0
NPS	16	17	14,9	17,6	1.700	0	1.700	106	0	0
NST	12,3	12,5	11,6	13,7	19.300	0	19.300	1.206	200	100
NTP	36,3	36,9	36	39,5	815.500	0	815.500	50.968	84.500	33.200
NVC	35,3	37,8	34,9	37,8	854.700	0	854.700	53.418	0	0
ONE	7,7	9,1	7,7	9,5	60.900	0	60.900	3.806	0	0
PAN	25	21,8	21,8	25,9	691.600	50.000	741.600	43.225	8.900	43.700
PGS	10,8	11,4	10,7	11,7	340.500	20.000	360.500	21.281	1.500	0
PJC	12,4	14	12,4	15,1	9.000	0	9.000	562	0	0
PLC	21	20,4	19,9	21,2	17.400	0	17.400	1.087	0	0
POT	8,8	8,1	8	9,1	210.500	0	210.500	13.156	0	0
PPG	9,9	10,8	9,8	11	173.300	0	173.300	10.831	6.300	0
PSC	20	23,4	19,5	23,4	19.100	0	19.100	1.193	0	0
PTM	11,8	11,2	11,2	12,6	14.300	0	14.300	2.383	0	0
PTS	14,4	14,3	14,2	15,2	38.600	0	38.600	2.412	0	0
PVA	8,8	9,3	8,2	9,4	41.800	0	41.800	2.612	0	0
PVC	20,1	21,8	19,5	22,8	1.026.100	0	1.026.100	64.131	300	0
PVE	15,8	14,9	14	15,8	11.300	0	11.300	706	0	0
PVG	11,1	9,6	9,6	11,3	312.000	0	312.000	24.000	1.000	0
PVI	31,9	27,3	26,8	31,9	1.040.100	5.000	1.045.100	65.006	43.800	56.700
PVS	31	28,4	27,9	31,1	1.539.400	0	1.539.400	96.212	33.200	124.000
QNC	21,6	21,8	21,6	22,5	245.800	0	245.800	15.362	11.000	0
QTC	16	16	16	16	2.000	0	2.000	333	0	0
RCL	30	30,2	29,2	31,5	86.200	0	86.200	5.387	0	0
S12	11,2	10,3	10,3	11,8	15.800	0	15.800	987	0	0
S55	14,8	15,8	14,6	15,8	193.500	0	193.500	12.093	0	0

Mã CK	Giá 31/12 (1.000đ)	Giá 23/01 (1.000đ)	Thấp Nhất (1.000đ)	Cao Nhất (1.000đ)	KLGD KL (CP)	KLGD TT (CP)	Tổng KLGD (CP)	KLGD TB (CP)	NN mua (CP)	NN bán (CP)
S64	12,6	12,6	11,9	13	39.300	0	39.300	2.456	0	0
S91	10,6	10	9,9	10,9	20.000	0	20.000	1.250	0	0
S96	12,7	13,6	12,4	14,1	154.700	0	154.700	9.668	6.600	0
S99	32,2	31,5	30,2	33,1	129.300	0	129.300	8.081	2.200	0
SAP	8,4	8,9	8,2	9,1	15.200	0	15.200	950	0	0
SCC	14,1	14	13,2	15,2	14.000	0	14.000	875	2.000	0
SCJ	37,2	35,6	34,9	39	389.000	0	389.000	24.312	21.200	5.500
SD2	18,9	19,5	18,8	21,5	322.900	0	322.900	20.181	0	0
SD3	15	15,2	14,7	16,6	702.300	0	702.300	43.893	0	0
SD4	10	9,7	8,8	10,1	47.000	0	47.000	2.937	0	0
SD5	28,6	29,5	27,8	31,6	91.600	0	91.600	5.725	0	0
SD6	17	17,7	16,3	18,2	171.800	0	171.800	10.737	0	0
SD7	26,9	26,8	26,5	29,4	1.303.100	0	1.303.100	81.443	3.400	0
SD8	10,8	10,9	10,3	11,7	51.200	0	51.200	3.200	0	0
SD9	24,6	23,8	23,2	26,5	998.000	0	998.000	62.375	0	4.500
SDA	22,2	20,9	20,2	23,2	241.700	0	241.700	15.106	0	0
SDC	21	21	20,3	22,4	10.000	0	10.000	625	100	0
SDD	8,7	8	7,6	8,7	90.500	0	90.500	5.656	0	400
SDJ	12,7	13,7	12	14,6	106.200	0	106.200	6.637	1.000	0
SDS	18	18,5	17,9	20,8	4.100	0	4.100	256	0	0
SDT	21,3	22	20,8	23	468.200	0	468.200	29.262	11.300	0
SDY	16,9	16,9	16,7	17,5	14.000	0	14.000	875	0	0
SEB	14,9	14,1	14	15	48.000	0	48.000	6.000	0	0
SGD	11,6	11,5	11,2	12,9	47.600	0	47.600	2.975	0	0
SIC	14,4	14,6	14	17,5	254.500	5.300	259.800	15.906	0	1.800
SJC	15,3	14,5	13,3	15,4	36.100	0	36.100	2.256	0	0
SJE	16,5	17,8	16	18,2	244.200	0	244.200	15.262	0	1.000
SJM	9,2	10,3	9,2	10,9	90.400	0	90.400	5.650	0	0
SNG	20	22,4	20	22,4	21.000	0	21.000	1.312	0	0
SPP	16,8	14	13,4	18,7	21.900	0	21.900	1.368	0	0
SRA	18,5	17,5	17,5	18,5	3.100	190.000	193.100	193	0	200
SRB	4,7	4,3	4,2	4,7	141.900	0	141.900	8.868	0	0
SSM	8,6	9,2	8,2	9,2	15.200	0	15.200	950	0	0
SSS	12,7	13,1	12,2	13,8	56.900	0	56.900	3.556	20.700	1.000
STC	10,6	11,3	10,5	11,8	96.300	0	96.300	6.018	0	0
STL	16,4	16,6	16,3	17,3	323.900	100.000	423.900	20.243	0	2.000
STP	16,8	15,8	15,6	17,5	217.000	10.000	227.000	13.562	1.400	400
SVC	11,4	11,9	11,2	12,6	155.400	208.912	364.312	9.712	7.100	1.300
SVI	18,9	14,1	14,1	18,9	9.300	0	9.300	581	0	0
TBC	12,8	13,5	12,6	13,5	1.000.100	0	1.000.100	62.506	21.600	35.000
TBX	19,3	18,2	18	20,5	14.300	0	14.300	893	0	0
TC6	28,7	28,7	26,8	30	201.700	0	201.700	12.606	0	6.000
TCS	19,8	20,5	19,8	23,8	68.800	0	68.800	4.300	0	0
TDN	21	23	21	24,3	37.900	0	37.900	2.368	0	0
THB	12,8	13,3	12,3	13,3	212.900	25.000	237.900	13.306	0	0
THT	13,5	16,9	13,4	16,9	558.200	0	558.200	34.887	0	88.900
TJC	14,7	14,8	14	15	32.500	24.000	56.500	2.031	0	0
TKU	8,8	8,7	8,3	9,1	25.700	0	25.700	1.606	0	0

CHỨNG KHOÁN KIM LONG

Mã CK	Giá 31/12 (1.000đ)	Giá 23/01 (1.000đ)	Thấp Nhất (1.000đ)	Cao Nhất (1.000đ)	KLGD KL (CP)	KLGD TT (CP)	Tổng KLGD (CP)	KLGD TB (CP)	NN mua (CP)	NN bán (CP)
TLC	4,7	4,6	4,5	4,7	611.500	0	611.500	38.218	0	100
TLT	6,1	5,7	5,6	6,2	149.000	0	149.000	9.312	0	0
TNG	11,8	11,7	11,6	12,1	144.300	0	144.300	9.018	0	0
TPH	11,2	9,7	9,7	11,2	5.400	0	5.400	337	0	0
TPP	10	8,5	8,5	10,8	5.100	0	5.100	318	0	0
TST	12,5	11,4	11,1	12,5	61.700	0	61.700	3.856	0	0
TV4	13,6	13,4	12,9	15,3	155.900	0	155.900	9.743	0	0
TXM	8,7	8,6	8,4	9,2	140.000	0	140.000	8.750	500	0
V11	10,6	9,5	8,8	12,6	197.500	0	197.500	12.343	31.100	0
VBH	15,5	11	10,2	15,5	30.600	0	30.600	1.912	0	0
VC2	32,8	31,7	31,7	36,5	72.500	0	72.500	4.531	0	0
VC3	19,2	18,5	18,5	21,3	215.000	15.000	230.000	13.437	0	0
VC5	12,7	12,1	11,8	13	126.300	0	126.300	7.893	14.400	0
VC6	15,1	12,6	12,6	16,3	1.500	0	1.500	93	0	0
VC7	10,7	11,8	10,7	12,2	86.600	0	86.600	5.412	0	0
VCG	15,8	15,4	15,3	16,2	3.644.800	10.000	3.654.800	227.800	385.000	596.800
VCS	26,2	27,7	26	29,5	336.700	0	336.700	21.043	0	0
VDL	31	32	31	33,1	11.000	0	11.000	687	0	0
VE1	6,7	6,3	5,9	6,8	37.300	0	37.300	2.331	0	0
VE9	8,7	11,5	8,7	12,3	17.600	0	17.600	1.100	0	4.200
VFR	10,4	9,8	9,8	10,7	160.600	0	160.600	10.037	35.400	0
VGS	10,3	10	9,6	10,7	1.240.000	0	1.240.000	77.500	0	0
VMC	25,7	27,8	25,7	30,4	224.800	0	224.800	14.050	0	0
VNC	12,5	12,8	12,4	13	66.800	0	66.800	4.175	0	0
VNR	28,2	26,5	25,4	30,1	29.600	0	29.600	1.850	2.600	0
VSP	52,4	43,8	43,8	55	2.461.400	26.000	2.487.400	153.837	50.000	300
VTL	14	14,6	13	16,7	10.600	0	10.600	662	0	0
VTS	32,1	37,7	31	37,7	103.300	0	103.300	6.456	0	4.400
VTV	14,1	13,5	13,5	15	33.200	0	33.200	2.075	2.000	0
XMC	12,2	12,6	12	13,4	299.900	0	299.900	18.743	0	0
YBC	14,5	15,7	14,5	15,8	63.800	0	63.800	3.987	0	0
YSC	24,8	21,6	21,6	25,6	17.200	0	17.200	1.075	0	100

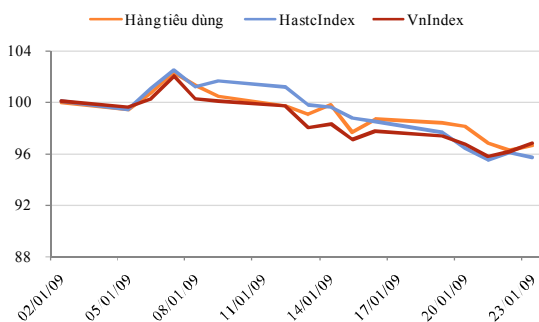
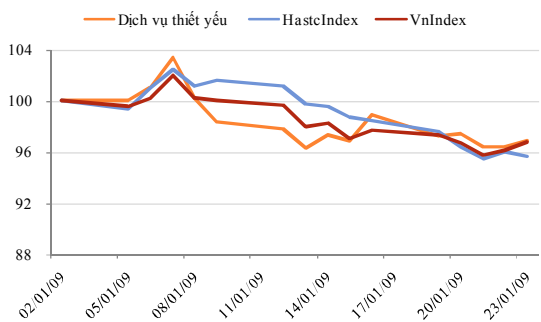
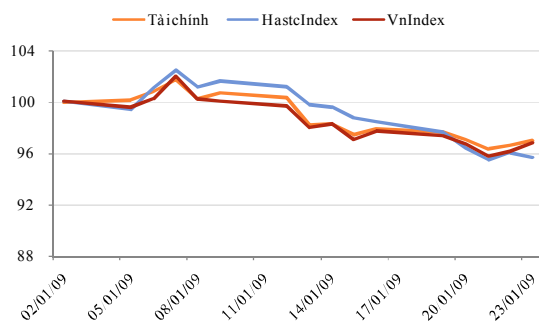
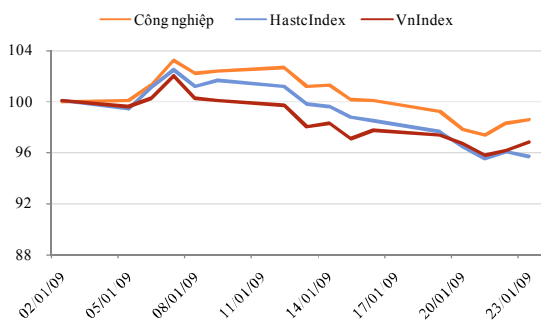
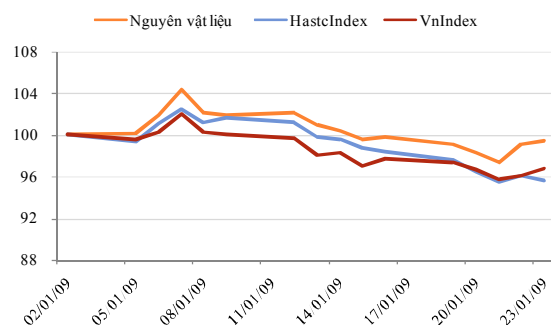
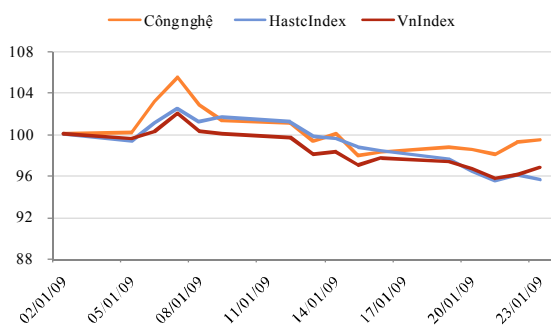
Ghi chú:

Mã CK : Mã chứng khoán
 KLGD KL : Khối lượng giao dịch khớp lệnh
 KLGD TT : Khối lượng giao dịch thỏa thuận
 Tổng KLGD : Khối lượng giao dịch khớp lệnh + khối lượng giao dịch thỏa thuận
 KLGD TB : Khối lượng giao dịch trung bình
 NN mua : Nước ngoài mua
 NN bán : Nước ngoài bán

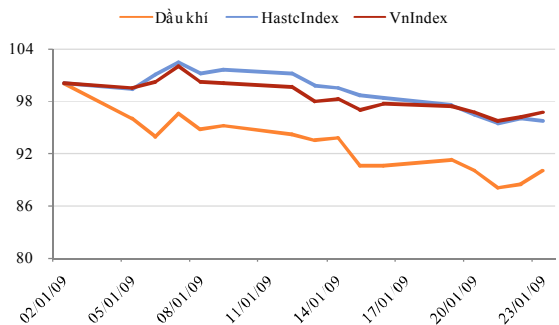
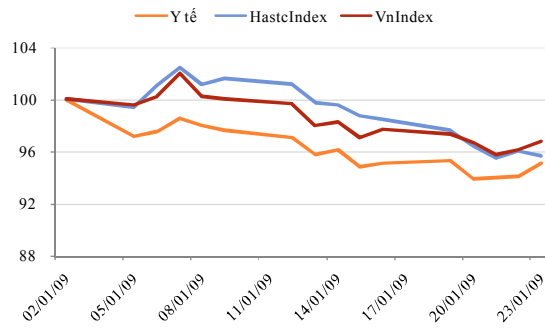
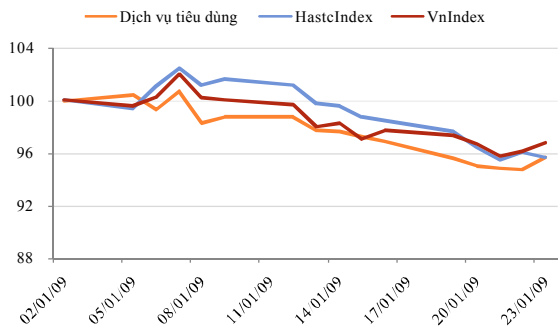
(Nguồn: Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội)

So sánh VNIndex, Hasc - Index với các chỉ số ngành⁹

Ngành	Tháng 01/2009
Dầu khí	-10,06%
Nguyên vật liệu	-0,56%
Công nghiệp	-1,43%
Hàng tiêu dùng	-3,42%
Y tế	-4,79%
Dịch vụ tiêu dùng	-4,31%
Dịch vụ thiết yếu	-3,12%
Tài chính	-2,98%
Công nghệ	-0,56%
HascIndex	-4,35%
VnIndex	-3,23%



⁹ Bộ chỉ số do KLS xây dựng và đang chạy thử nghiệm



So sánh VnIndex, Hasc-Index với Chỉ số chứng khoán thế giới

